

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2011

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn Nghị định số 20/2011/NĐ-CP ngày 23/3/2011
của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành
Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24/11/2010 của Quốc hội
về việc miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp**

Căn cứ Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 1993;
Căn cứ Luật Đất đai 2003;
Căn cứ Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11;
Căn cứ Nghị Quyết số 55/2010/QH12 ngày 24/11/2010 của Quốc hội nước
Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XII về việc miễn, giảm thuế sử dụng đất
nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 20/2011/NĐ-CP ngày 23/3/2011 của Chính phủ quy
định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24/11/2010
của Quốc hội về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy
định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính,

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau:

Chương I

· NỘI DUNG MIỄN, GIẢM THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Điều 1. Đối tượng được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp

Đối tượng được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp thực hiện theo quy
định tại Điều 1 Nghị định số 20/2011/NĐ-CP, cụ thể:

1. Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông
nghiệp phục vụ nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm; diện tích đất trồng cây hàng
năm có ít nhất một vụ lúa trong năm; diện tích đất làm muối.

Diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm bao gồm
diện tích đất có quy hoạch, kế hoạch trồng ít nhất một vụ lúa trong năm hoặc diện
tích đất có quy hoạch, kế hoạch trồng cây hàng năm nhưng thực tế có trồng ít
nhất một vụ lúa trong năm.

2. Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông

nghiệp được Nhà nước giao hoặc công nhận cho hộ nghèo.

Việc xác định hộ nghèo được căn cứ theo chuẩn hộ nghèo ban hành theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong từng thời kỳ.

Đối với giai đoạn từ năm 2011-2015 xác định hộ nghèo theo quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo cho giai đoạn 2011-2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Trường hợp Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quy định cụ thể chuẩn hộ nghèo theo quy định của pháp luật áp dụng tại địa phương thì căn cứ vào chuẩn hộ nghèo do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định để xác định hộ nghèo.

3. Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với diện tích đất nông nghiệp trong hạn mức giao đất nông nghiệp cho các đối tượng sau đây:

a) Hộ gia đình, cá nhân nông dân được Nhà nước giao hoặc công nhận đất để sản xuất nông nghiệp, bao gồm cả đất được thừa kế, cho tặng, nhận chuyển quyền sử dụng đất.

Hộ gia đình, cá nhân nông dân bao gồm: những người có hộ khẩu thường trú tại địa phương; những người có nguồn sống chính bằng sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) xác nhận là cư trú lâu dài tại địa phương nhưng chưa có hộ khẩu thường trú; những hộ gia đình, cá nhân trước đây hoạt động trong các ngành nghề phi nông nghiệp và có hộ khẩu thường trú tại địa phương nay không có việc làm; cán bộ, công chức, viên chức nhà nước, công nhân và bộ đội nghỉ mất sức hoặc nghỉ việc do sắp xếp lại sản xuất, tinh giảm biên chế hưởng trợ cấp một lần hoặc hưởng trợ cấp một số năm về sống thường trú tại địa phương; con của cán bộ, công chức, viên chức, công nhân sống tại địa phương đến tuổi lao động nhưng chưa có việc làm.

b) Hộ gia đình, cá nhân là xã viên hợp tác xã sản xuất nông nghiệp đã nhận đất giao khoán ổn định của hợp tác xã, nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh để sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

Việc giao khoán đất của hợp tác xã và nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh để sản xuất nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 8/11/2005 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành.

c) Hộ gia đình, cá nhân là nông trường viên, lâm trường viên đã nhận đất giao khoán ổn định của nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh để sản

xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

Nông trường viên, lâm trường viên bao gồm: cán bộ, công nhân, viên chức đang làm việc cho nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh; hộ gia đình có người đang làm việc cho nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, được hưởng chế độ đang cư trú trên địa bàn; hộ gia đình có nhu cầu trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đang cư trú trên địa bàn.

d) Hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp có quyền sử dụng đất nông nghiệp góp đất của mình để thành lập hợp tác xã sản xuất nông nghiệp theo quy định của Luật hợp tác xã.

Điều 2. Đối tượng được giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp

Đối tượng được giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 20/2011/NĐ-CP, cụ thể:

1. Giảm 50% số thuế sử dụng đất nông nghiệp ghi thu hàng năm đối với diện tích đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất nông nghiệp nhưng không quá hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 20/2011/NĐ-CP.

Đối với diện tích đất nông nghiệp vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp thì phải nộp 100% thuế sử dụng đất nông nghiệp.

2. Đối với diện tích đất nông nghiệp mà Nhà nước giao cho tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp và các đơn vị khác được quy định như sau:

a) Giảm 50% số thuế sử dụng đất nông nghiệp ghi thu hàng năm đối với diện tích đất nông nghiệp mà Nhà nước giao cho tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp và các đơn vị khác đang trực tiếp sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp.

b) Đối với diện tích đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp và các đơn vị khác đang quản lý nhưng không trực tiếp sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp mà giao cho tổ chức, cá nhân khác nhận thầu theo hợp đồng để sản xuất nông nghiệp thì thực hiện thu hồi đất theo quy định của Luật đất đai. Trong thời gian nhà nước chưa thu hồi đất thì phải nộp 100% thuế sử dụng đất nông nghiệp.

3. Giảm 50% số thuế sử dụng đất nông nghiệp ghi thu hàng năm đối với diện tích đất nông nghiệp mà Nhà nước giao cho đơn vị vũ trang nhân dân quản

ly sử dụng.

Chương II **HẠN MỨC ĐẤT VÀ HẠNG ĐẤT**

Điều 3. Hạn mức giao đất nông nghiệp, hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp

1. Hạn mức giao đất nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 70 Luật đất đai, Điều 69 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai và các mức cụ thể do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định áp dụng tại địa phương.

Trường hợp Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chưa ban hành các mức cụ thể về hạn mức giao đất nông nghiệp thì áp dụng mức tối đa quy định tại Điều 70 Luật đất đai, Điều 69 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ.

2. Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 71 Luật đất đai, Nghị quyết số 1126/2007/NQ-UBTVQH11 ngày 21/6/2007 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và các mức cụ thể do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định áp dụng tại địa phương.

Trường hợp Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chưa quy định mức cụ thể về hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp thì áp dụng mức tối đa quy định tại Nghị quyết số 1126/2007/NQ-UBTVQH11 ngày 21/6/2007 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

3. Hạn mức đất sản xuất nông nghiệp được xác định theo từng loại đất:

3.1. Trường hợp người nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp vừa có diện tích đất sản xuất nông nghiệp trồng cây hàng năm (không bao gồm đất trồng lúa) và diện tích đất trồng cây lâu năm thì hạn mức diện tích đất sản xuất nông nghiệp làm căn cứ miễn giảm thuế được tính riêng theo từng loại đất trồng cây hàng năm, loại đất trồng cây lâu năm.

Ví dụ 1: Hộ Ông A là hộ nông dân sinh sống tại đồng bằng Bắc bộ có hai loại đất sản xuất nông nghiệp gồm: Đất trồng cây hàng năm là 6 ha (hạn mức giao đất nông nghiệp theo quy định là 2 ha, hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp theo quy định là 4 ha); Đất trồng cây lâu năm là 15 ha (hạn mức giao đất theo quy định là 10 ha, hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp theo quy định là 20 ha).

Hộ ông A được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp như sau:

- Đối với diện tích đất trồng cây hàng năm:
 - Được miễn thuế đối với diện tích trong hạn mức giao đất nông nghiệp là: 2 ha;
 - Được giảm 50% đối với diện tích vượt hạn mức giao đất nông nghiệp nhưng không quá hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp là 2 ha (4 ha- 2 ha = 2 ha).
 - Phải nộp 100% thuế nông nghiệp phải nộp đối với diện tích vượt quá hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp là 2 ha (6 ha – 4 ha = 2 ha).
- Đối với diện tích đất trồng cây lâu năm:
 - Được miễn đối với diện tích trong hạn mức là: 10 ha
 - Được giảm 50% số thuế ghi thu đối với diện tích vượt hạn mức giao đất nông nghiệp nhưng không vượt quá hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp là 5 ha.

3.2. Trường hợp trong tổng diện tích đất trồng cây hàng năm của người nộp thuế vừa có phần diện tích trồng ít nhất một vụ lúa trong năm vừa có phần diện tích trồng cây hàng năm khác thì hạn mức diện tích đất sản xuất nông nghiệp để xét miễn, giảm thuế được tính riêng cho phần diện tích trồng cây hàng năm khác.

Ví dụ 2: Hộ ông B là hộ nông dân sinh sống tại đồng bằng Bắc bộ có tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp trồng cây hàng năm là 3 ha (hạn mức giao đất nông nghiệp theo quy định là 2 ha), trong đó có phần diện tích đất trồng ít nhất một vụ lúa trong năm là 0,5 ha, phần diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 2,5 ha.

Ông B được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với diện tích đất trồng lúa 0,5 ha; được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với diện tích trồng cây hàng năm khác trong hạn mức là 2 ha; được giảm 50% thuế ghi thu đối với diện tích đất vượt hạn mức đất trồng cây hàng năm khác là 0,5 ha.

3.3. Trường hợp người nộp thuế đăng ký hộ khẩu thường trú tại một xã, nhưng có diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở các xã khác (kể cả xã thuộc huyện khác trong một tỉnh), thuộc diện miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp thì hạn mức đất sản xuất nông nghiệp theo từng loại đất làm căn cứ miễn giảm thuế được tính riêng cho tổng diện tích của từng loại đất tại các địa bàn xã khác nhau cộng lại.

Điều 4. Hạn đất tính thuế

Hạn đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp được tính ổn định 10 năm, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020, trên cơ

sơ hạng đất đã được quy định và thực hiện trong giai đoạn từ năm 2003 đến hết năm 2010.

Trường hợp địa phương đã được Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt điều chỉnh hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ năm 2011 thì thực hiện theo quy định đó ổn định đến hết năm 2020.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Thẩm quyền và trình tự miễn, giảm thuế

Thẩm quyền xác định và trình tự ban hành quyết định miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, cụ thể là:

1. Cơ quan thuế xác định và ra quyết định miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp:

Cục trưởng Cục thuế quyết định miễn, giảm đối với người nộp thuế do Cục thuế trực tiếp quản lý thuế.

Chi cục trưởng Chi cục thuế quyết định miễn, giảm đối với người nộp thuế do Chi cục Thuế trực tiếp quản lý.

2. Trình tự thực hiện miễn, giảm thuế:

Căn cứ danh sách miễn, giảm thuế do Ủy ban nhân dân cấp xã gửi, kèm theo hồ sơ kê khai của người nộp thuế và các giấy tờ chứng minh đối tượng miễn, giảm thuế của người nộp thuế, Chi cục Thuế xác định số thuế được miễn, giảm của từng người nộp thuế.

Đối với người nộp thuế do Cục Thuế trực tiếp quản lý thuế (bao gồm cả trường hợp Cục thuế quản lý nhưng uỷ quyền cho Chi cục thuế thu) thì Chi cục Thuế lập riêng danh sách và số thuế được miễn, giảm của từng người nộp thuế để gửi Cục Thuế xét duyệt và ban hành quyết định miễn, giảm cho người nộp thuế.

Đối với người nộp thuế do Chi cục thuế quản lý thu thuế thì Chi cục trưởng Chi cục Thuế ban hành quyết định miễn, giảm thuế kèm theo danh sách người nộp thuế được miễn, giảm của từng xã.

Căn cứ danh sách miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp đã được cơ quan thuế quyết định, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo số thuế được miễn, giảm đến

từng người nộp thuế đã được duyệt và niêm yết công khai ở nơi thuận tiện để người nộp thuế biết.

Đối với trường hợp được miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 20/2011/NĐ-CP, cơ quan thuế ban hành quyết định miễn thuế một lần cho nhiều năm phù hợp với thời hạn miễn thuế của trường hợp cụ thể theo quy định của pháp luật.

3. Chi cục Thuế gửi báo cáo về việc miễn, giảm của Chi cục thuế thực hiện năm 2011 cho Cục thuế tỉnh, thành phố để theo dõi và kiểm tra. Hằng năm, nếu có điều chỉnh đối tượng và số thuế miễn, giảm thì Chi cục gửi báo cáo bổ sung cho Cục thuế tỉnh, thành phố. Báo cáo gửi về Cục Thuế tỉnh, thành phố trong vòng 15 ngày kể từ ngày ban hành quyết định miễn, giảm.

Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp tình hình miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp của địa phương và gửi báo cáo về Tổng cục Thuế trước ngày 31/12/2011. Hằng năm, nếu có điều chỉnh căn cứ tính thuế làm thay đổi số thuế sử dụng đất nông nghiệp được miễn, giảm của tỉnh, thành phố thì Cục thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổng hợp và gửi báo cáo bổ sung về Tổng cục Thuế trước 31/12 của năm.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Lập sổ thuế hàng năm:

Căn cứ sổ thuế Sử dụng đất nông nghiệp năm 2010 và tình hình thực tế tại địa phương, Chi cục thuế phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã xác định đối tượng được miễn thuế, đối tượng được giảm thuế, đối tượng phải nộp 100% thuế sử dụng đất nông nghiệp từ năm 2011 trở đi để lập sổ thuế như sau:

1.1. Lập sổ thuế gốc để theo dõi đối tượng Sử dụng đất nông nghiệp:

Sổ thuế gốc được lập phải thể hiện toàn bộ diện tích đất sản xuất nông nghiệp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân gồm: Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; diện tích đất nông nghiệp thuộc diện miễn thuế quy định tại Điều 1 Nghị định số 20/2011/NĐ-CP; diện tích đất nông nghiệp thuộc diện được giảm thuế Sử dụng đất nông nghiệp quy định tại Điều 2 Nghị định số 20/2011/NĐ-CP; diện tích đất vượt hạn mức nhận chuyển quyền Sử dụng đất nông nghiệp phải nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp 100% và các trường hợp phải nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp 100% khác.

Sau khi Sổ thuế gốc được lập xong, trích chuyển phần diện tích được giảm thuế 50% (phải nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp 50% số thuế ghi thu) và phần diện tích phải nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp 100% sang sổ thuế theo dõi thu quy định tại điểm 1.2 dưới đây để quản lý thu thuế.

Đối tượng được miễn thuế chỉ phải lập hồ sơ thủ tục xét miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp một lần cho nhiều năm.

Người nộp thuế đã lập hồ sơ thủ tục xét miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp và đã có tên trong sổ thuế gốc miễn thuế từ năm 2010, nay thuộc đối tượng được miễn thuế theo Nghị định số 20/2011/NĐ-CP thì không phải kê khai lại và làm lại hồ sơ xét miễn thuế, cơ quan thuế thực hiện chuyển sổ theo dõi từ sổ thuế năm 2010 sang sổ thuế năm 2011.

Trường hợp trong năm nếu có sự thay đổi về căn cứ tính thuế thì người nộp thuế phải thực hiện kê khai lại và nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã để điều chỉnh sổ thuế.

Đối tượng thuộc diện được miễn thuế theo sổ thuế gốc là căn cứ để theo dõi đối tượng được miễn thuế từ năm thuế 2011 đến năm thuế 2020.

1.2. Lập sổ thuế để theo dõi đối tượng phải nộp 50% và đối tượng phải nộp 100% thuế sử dụng đất nông nghiệp hàng năm (gọi là Sổ theo dõi thu thuế).

Căn cứ sổ theo dõi thu thuế, cơ quan thuế thực hiện theo dõi thu nộp và xét giảm thuế hàng năm theo quy định hiện hành.

Sổ theo dõi thu thuế được lập một lần (trích chuyển ra từ Sổ thuế gốc). Trường hợp trong năm nếu có sự thay đổi về căn cứ thuế thì người nộp thuế phải thực hiện kê khai lại và nộp hồ sơ kê khai cho Ủy ban nhân dân cấp xã để điều chỉnh sổ thuế.

Việc quyết toán thuế sử dụng đất nông nghiệp và quy trình lập sổ thuế đối với đối tượng phải nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 89-TC/TCT ngày 9/11/1993 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 74/CP ngày 25/10/1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp.

2. Đối với các hộ gia đình, cá nhân là nông, lâm trường viên, xã viên HTX nhận đất khoán ổn định của nông trường, lâm trường:

Trường hợp đang được miễn, giảm thuế theo Nghị quyết 15/2003/QH11 ngày 17/6/2003 của Quốc hội thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này.

Trường hợp chưa được miễn, giảm thuế theo Nghị quyết 15/2003/QH11, nay thuộc đối tượng miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp theo Nghị quyết 55/2010/QH12 và Nghị định 20/2011/NĐ-CP thì thực hiện như sau: Chi cục thuế phối hợp với các nông, lâm trường phát tờ khai tính thuế sử dụng đất nông nghiệp cho hộ nhận khoán; kiểm tra đối chiếu tờ khai tính thuế với hợp đồng giao khoán

về diện tích đất, hạng đất và số thuế sử dụng đất nông nghiệp ghi thu hàng năm của từng hộ và đưa vào sổ thuế gốc làm căn cứ xét duyệt miễn, giảm thuế trực tiếp đến từng hộ nộp thuế.

3. Đối với các hộ gia đình, cá nhân góp ruộng đất vào thành lập Hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, cơ quan Thuế căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sản xuất nông nghiệp của từng hộ, trường hợp chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì căn cứ vào kê khai của từng hộ khi gia nhập Hợp tác xã có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã để lập sổ thuế gốc theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Đối với các hộ gia đình, cá nhân có diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở các xã khác nhau thì thực hiện như sau:

Trình tự xét miễn thuế Sử dụng đất nông nghiệp ở các xã nơi hộ sản xuất nông nghiệp không có hộ khẩu thường trú trước; Sau đó mới xét miễn thuế cho phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở xã nơi hộ nộp thuế có hộ khẩu thường trú, cụ thể là:

Hộ có diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở các xã khác nhau có trách nhiệm kê khai vào tờ khai ban hành kèm theo Thông tư này có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất sản xuất nông nghiệp về diện tích đất, hạng đất tính thuế, số thuế đã được miễn, giảm.

Căn cứ vào xác nhận này, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi hộ có hộ khẩu thường trú cộng toàn bộ diện tích để xác định diện tích đất sản xuất nông nghiệp trong hạn mức được miễn thuế và diện tích đất vượt hạn mức giao đất nông nghiệp nhưng không quá hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp được giảm thuế Sử dụng đất nông nghiệp, diện tích đất vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp phải nộp 100% thuế nông nghiệp, xác nhận đối tượng và diện tích được miễn, giảm cụ thể của từng hộ sau đó thông báo bằng văn bản cho Chi cục Thuế huyện để thực hiện việc miễn, giảm thuế Sử dụng đất nông nghiệp và thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi hộ có đất sản xuất nông nghiệp biết để theo dõi quản lý.

Trường hợp hộ có đất sản xuất nông nghiệp ở địa phương khác nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nhưng hộ không kê khai và không có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi hộ có đất sản xuất nông nghiệp và gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hộ khẩu thường trú thì không được xét miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp, mà chỉ được xét giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với diện tích không vượt quá hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp, diện tích đất vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp phải nộp 100% thuế nông nghiệp.

Ví dụ 3: Hộ Ông A là nông dân có 2 ha đất trồng cây hàng năm ở xã H, tỉnh B nơi Ông có hộ khẩu thường trú thuộc Đông Nam bộ (hạn mức đất sản xuất nông nghiệp cây hàng năm được quy định là 3 ha, hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp là 20 ha). Ở xã K nơi ông A không có hộ khẩu thường trú có diện tích đất trồng cây hàng năm là 4 ha và đã được Ủy ban nhân dân xã K xác nhận; thuế ghi thu bình quân trên toàn bộ diện tích là 500 kg/ha.

Căn cứ vào xác nhận của Ủy ban nhân dân xã K về đất sản xuất nông nghiệp của Ông A là 4 ha. Ủy ban nhân dân xã H xác định tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp trồng cây hàng năm của Ông A là 6 ha. Theo quy định Ông A được miễn, giảm thuế như sau:

Ông A được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp cho 3 ha đất trong hạn mức ở xã K, còn 3 ha đất vượt hạn mức (1 ha ở xã K và 2 ha ở xã H) được giảm 50% số thuế ghi thu. Ủy ban nhân dân xã H nơi ông A có hộ khẩu thường trú thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân xã K biết để thực hiện việc miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp của Ông A ở xã K là 3 ha, còn 1 ha được giảm 50% thuế sử dụng đất nông nghiệp ghi thu hàng năm, đồng thời thông báo cho Chi cục thuế ở huyện có xã K biết để theo dõi, quản lý.

Trường hợp Ông A không kê khai và không có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã K thì Ông A chỉ được miễn thuế Sử dụng đất nông nghiệp 2 ha ở xã H, còn lại 4 ha ở xã K chỉ được giảm 50% số thuế ghi thu.

5. Đối với số thuế sử dụng đất nông nghiệp đã tạm thu năm 2011, cuối năm phải thực hiện thanh quyết toán theo số thuế được lập theo quy định.

6. Việc kê khai, thời hạn thông báo thuế và nộp thuế, bù trừ tiền thuế, hoàn thuế, xử phạt vi phạm về thuế thực hiện theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật quản lý thuế.

7. Đối tượng được miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp không quy định tại Nghị quyết số 55/2010/QH12 và Nghị định số 20/2011/NĐ-CP, nhưng được quy định tại Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 1993 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp 1993 thì thực hiện miễn, giảm theo quy định tại các văn bản đó.

8. Quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn để cho hộ gia đình, cá nhân thuê thuộc đối tượng không chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định của Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành, không thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định tại Nghị định số 20/2011/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này.

9. Người nộp thuế thuộc trường hợp được hưởng cả miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định tại Nghị quyết số 55/2010/QH12, Nghị định số 20/2011/NĐ-CP và quy định của Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp thì được hưởng mức miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp cao nhất.

Điều 7. Hiệu lực thi hành.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2011. Việc xét, quyết định miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định tại Thông tư này được thực hiện từ năm thuế 2011 đến hết năm thuế 2020.

Các mẫu tờ khai số 01/SDNN, mẫu 02/SDNN, mẫu 03/SDNN và thông báo nộp thuế mẫu 04/SDNN ban hành kèm theo Thông tư này thay thế các mẫu tờ khai và thông báo thuế sử dụng đất nông nghiệp đã ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/2/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 và Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 28/10/2010 của chính phủ.

Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./. *W*

Nơi nhận: *✱*

- Văn phòng TƯ Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Văn phòng BCD phòng chống tham nhũng;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan TƯ của các đoàn thể;
- HĐND, UBND, Cục thuế, Sở TC các tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản-Bộ tư pháp;
- Các Tổng cục, Cục, Vụ, Viện trực thuộc BTC;
- Đại diện BTC, TCT tại TP.HCM;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Vụ PC-TCT;
- Lưu VT; TCT (VT, CS). *19*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Mẫu số: 04/SDNN
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 120./2011/TT-BTC ngày
16/8/2011 của Bộ Tài chính.)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN CƠ QUAN THUẾ RA Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THÔNG BÁO

Số: ngày.....thángnăm

THÔNG BÁO
NỘP THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP
Lần năm

- [1] Tên người nộp thuế:
- [2] Mã số thuế (nếu có):
- [3] Địa chỉ liên hệ:
- [4] Tổng số thuế tính bằng thóc phải nộp trong năm (kg):
- [5] Giá thóc tính thuế (đồng/kg):
- [6] Số thuế tính bằng tiền phải nộp trong năm (đồng):
- [7] Số thuế SDĐNN nộp thiếu hoặc nộp thừa của năm trước:
 - 7.1. Số thuế SDĐNN nộp thiếu của năm trước:
 - 7.2. Số thuế SDĐNN nộp thừa của năm trước:
- [8] Số tiền phải nộp kỳ 1. ($[8] = [6] \times 50\% + [7.1] - [7.2]$)
Thời hạn nộp tiền kỳ 1: chậm nhất là ngày 31 tháng 5 năm
- [9] Số tiền phải nộp kỳ 2: ($[9] = [6] \times 50\% +$ số tiền thuế còn nợ các kỳ trước):
Thời hạn nộp tiền kỳ 2: chậm nhất là ngày 31 tháng 10 năm
- [10] Nơi nộp tiền thuế:

Quá thời hạn trên mà người nộp thuế chưa nộp đủ số tiền thuế theo thông báo này thì phải chịu phạt chậm nộp theo quy định.

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với ...(tên cơ quan thuế)... theo số điện thoại: địa chỉ:

(Cơ quan thuế) thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

**NGƯỜI NHẬN THÔNG BÁO
NỘP THUẾ**

Ngày tháng năm

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
RA THÔNG BÁO**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú :

- Chỉ tiêu tổng số thuế tính bằng thóc phải nộp trong năm (kg) được tổng hợp từ số thuế phải nộp của tất cả các lô đất chịu thuế SD ĐNN trong địa phương cấp xã do chi cục thuế quản lý, bao gồm cả số thuế bổ sung tính trên diện tích vượt hạn mức.

- Trường hợp người nộp thuế đề nghị được xem chi tiết cách tính ra số thuế phải nộp thì cơ quan thuế in biểu tổng hợp số thuế phải nộp và thông báo cho người nộp thuế biết.

Mẫu số: 03/SDNN
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 120/2011/TT-BTC ngày
16/8/2011 của Bộ Tài chính.)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP
(Dùng cho đất trồng cây lâu năm thu hoạch một lần)

[01] Kỳ tính thuế: Năm

[02] Lần đầu [03] Bổ sung lần thứ

[04] Tên người nộp thuế

[05] Mã số thuế

[06] Địa chỉ:

Phường/xã:

Quận/huyện:

Tỉnh/Thành phố

[07] Điện thoại:

[08] Fax:

[09] Email:

[10] Đại lý thuế (nếu có) :

[11] Mã số thuế:

[12] Địa chỉ:

[13] Quận/huyện: [14] Tỉnh/Thành phố:

[15] Điện thoại: [16] Fax: [17] Email:

[18] Hợp đồng đại lý thuế số ngày.....

[19] Địa chỉ lô đất trồng cây lâu năm thu hoạch một lần:

[20] Số thửa: Tờ bản đồ số:

[21] Diện tích lô đất trồng cây lâu năm thu hoạch một lần (ha):

[22] Loại cây lâu năm thu hoạch một lần:

[23] Diện tích đất khai thác cây lâu năm thu hoạch một lần (ha):

[24] Sản lượng khai thác cây lâu năm thu hoạch một lần (tấn/ha hoặc m³/ha):

[25] Giá bán một đơn vị sản phẩm tại nơi khai thác (đồng/ tấn hoặc đồng/m³):

[26] Giá trị sản lượng khai thác [26] = [24] x [25]

[27] Thuế sử dụng đất nông nghiệp được miễn, giảm (nếu có):

[28] Thuế sử dụng đất nông nghiệp phải nộp [28] = ([26] x 4%) - [27]

Tôi xin cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu kê khai./.

ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

UBND.....

Mẫu số: 02/SDNN
(Ban hành kèm theo Thông
tư số 120 /2011/TT-BTC
ngày 16/8/2011 /2011 của Bộ
Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP
(Dùng cho hộ gia đình, cá nhân có đất chịu thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Năm

[02] Lần đầu

[03] Bổ sung lần thứ

[04] Tên người nộp thuế

[05] Địa chỉ:

Phường/xã:

Quận/huyện:

Tỉnh/Thành phố

[06] Số địa chính:

[07] Tờ bản đồ số:

TT	Loại ruộng đất	Phân hộ gia đình, cá nhân tự khai				Phân do UBND xã, đội thuế xác định		
		Xứ đồng	Ký hiệu thửa	Diện tích (m ²)	Hạng đất	Diện tích (m ²)	Hạng đất	Thuế ghi thu (kg)
	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
I	Cây hàng năm							
1	Đất trồng lúa							
2	Đất trồng cây hàng năm khác							
3	Mặt nước nuôi trồng thủy sản							
	CỘNG CÂY HÀNG NĂM							
II	Cây lâu năm							
	TỔNG CỘNG							

Tôi xin cam đoan, nội dung kê khai trên là đúng. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Ghi chú: một xứ đồng có nhiều thửa đất thì mỗi thửa đất kê khai vào một dòng

Ngày tháng năm

Chủ hộ
(Ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ thuế
(Ký ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm

UBND xã, phường, thị trấn
(Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: 01/SDNN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
120/2011/TT-BTC ngày 16/8/2011
của Bộ Tài chính.)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Dùng cho tổ chức có đất chịu thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Năm

[02] Lần đầu [03] Bổ sung lần thứ

[04] Tên người nộp thuế
[05] Mã số thuế
[06] Địa chỉ: Phường/xã:
Quận/huyện: Tỉnh/Thành phố
[07] Điện thoại: [08] Fax: [09] Email:
[10] Đại lý thuế (nếu có) :
[11] Mã số thuế:
[12] Địa chỉ:
[13] Quận/huyện: [14] Tỉnh/Thành phố:
[15] Điện thoại: [16] Fax: [17] Email:
[18] Hợp đồng đại lý thuế:.....

STT	Địa chỉ thửa đất:	Tờ bản đồ số	Diện tích:	Loại đất:	Hạng đất:	Định suất thuế:	Thuế tính bằng thóc (kg)
	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]
	Tổng cộng						

[26] Thuế được miễn, giảm:

[27] Thuế phải nộp tính bằng thóc ($[27] = [25] - [26]$)

[28] Giá thóc tính thuế (đồng/kg):

[29] Thuế phải nộp tính bằng tiền (đồng) ($[29] = [27] \times [28]$):

Tôi xin cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu kê khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ Họ và tên: Chứng chỉ hành nghề số:, ngày..... tháng..... năm..... NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)
---	--

Ghi chú:

1. Thuế tính bằng thóc ($[25] = [21] \times [24]$);
Nếu là đất trồng cây ăn quả trên đất trồng cây hàng năm thuộc đất hạng 1, hạng 2, hoặc hạng 3 thì phải nhân thêm hệ số 1,3.
2. Chỉ nêu thuế được miễn, giảm: nếu được miễn ghi 100%, nếu được giảm thì ghi tương ứng số % được giảm; đồng thời người nộp thuế phải kèm theo tài liệu chứng minh được miễn, giảm.